

NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA ĐỐI VỚI GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VIỆT NAM HIỆN NAY

ĐỖ VĂN NHÂN - TRẦN CAO ANH*

Ngày nhận bài: 12/06/2016; ngày sửa chữa: 13/06/2016; ngày duyệt đăng: 14/06/2016.

Abstract: Vietnam's accession to International Trade Organization (WTO) brings enormous opportunities for socio-economic development, however we also face many challenges, especially the compliance with international commitments. During the negotiation process for WTO accession, Vietnam has pursued positive and proactive stance and committed to implementing the General Agreement on Trade in Services (GATS) for all service sectors, including education - a very sensitive sector seen as a kind of personal service, and of course will also operate under the method prescribed in the General Agreement GATS. This article focuses the challenges facing by higher education in Vietnam in the context of integration, and proposes solutions to overcome difficulties and improve quality of tertiary education.

Keywords: Higher education; appropriate solutions, emerging issues.

Ngày 11/01/2007, Việt Nam chính thức trở thành thành viên thứ 150 của *Tổ chức Thương mại quốc tế* (WTO). Điều này mở ra cơ hội to lớn trong việc phát triển KT-XH đất nước, song chúng ta cũng phải đối mặt với nhiều thách thức, nhất là việc tuân thủ các cam kết quốc tế. Trong quá trình đàm phán để gia nhập WTO, Việt Nam đã theo đuổi lập trường tích cực, chủ động và cam kết thực hiện *Hiệp định chung về thương mại dịch vụ* (GATS) đối với tất cả 12 ngành dịch vụ, trong đó có giáo dục - một lĩnh vực rất nhạy cảm, được xem là một loại hình dịch vụ cá nhân và đương nhiên cũng sẽ hoạt động theo các phương thức được quy định trong Hiệp định chung GATS. Bài viết này tác giả tập trung phân tích những vấn đề đặt ra đối với giáo dục đại học (GDĐH) của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập, từ đó đề xuất các giải pháp thích hợp.

1. Quan điểm của WTO về giáo dục

Quan điểm của WTO về giáo dục được thể hiện ở mục b và c, khoản 3, Điều 1 của Hiệp định GATS. Theo đó, dịch vụ thuộc phạm vi điều chỉnh của GATS "bao gồm tất cả các loại hình dịch vụ ngoại trừ dịch vụ do nhà nước cung cấp", dịch vụ do nhà nước cung cấp là "dịch vụ không được cung cấp vì mục đích thương mại và không có bất kỳ sự cạnh tranh nào từ phía các nhà cung cấp khác". Các nhà bình luận cho rằng với các định nghĩa như vậy, rõ ràng giáo dục của bất kỳ thành viên nào của WTO cũng không nằm ngoài phạm vi điều chỉnh của GATS, bởi vì hiện nay giáo dục của hầu hết các quốc gia đều có sự đan xen giữa công lập và dân lập, và tất nhiên chẳng ai dám khẳng định là không có sự cạnh tranh giữa hai khu vực này trong việc cung cấp dịch

vụ giáo dục. Một khi được quy định trong GATS có nghĩa giáo dục được coi là một ngành dịch vụ và thương mại dịch vụ giáo dục tất yếu sẽ được đưa ra đàm phán để thực hiện theo nguyên tắc tự do hóa. Trên thực tế, một số thành viên có trình độ phát triển cao đã từng đề xuất đàm phán tự do hóa cung cấp dịch vụ giáo dục. Đề xuất này không trở thành hiện thực do vấp phải sự phản đối của đại đa số thành viên WTO. Nhưng trước xu thế phát triển mạnh mẽ của hợp tác quốc tế về giáo dục, nhiều nhà nghiên cứu đưa ra dự báo trong tương lai không xa vòng đàm phán tự do hóa thương mại dịch vụ giáo dục sẽ được mở.

Cùng với quan niệm coi giáo dục như là một kết cấu hạ tầng xã hội chứ không đơn thuần là phúc lợi mà người dân đương nhiên được hưởng, GATS cũng xác định 4 phương thức cung cấp dịch vụ giáo dục, gồm: - *Cung cấp xuyên biên giới*: Tổ chức, cá nhân của quốc gia thành viên WTO này cung cấp dịch vụ của mình tới người tiêu dùng tại quốc gia thành viên WTO khác mà không cần dịch chuyển tới quốc gia đó (ví dụ: đào tạo từ xa, thi và cấp chứng chỉ qua mạng); - *Tiêu dùng ngoài lãnh thổ*: Người tiêu dùng của quốc gia thành viên này di chuyển đến quốc gia thành viên khác để tiêu dùng dịch vụ của các tổ chức, cá nhân tại đây (ví dụ: du học); *Hiện diện thương mại*: Các nhà cung cấp dịch vụ của một quốc gia thành viên có thể thành lập tổ chức thương mại dịch vụ để cung cấp dịch vụ của mình trên lãnh thổ của một quốc gia thành viên khác (ví dụ: công ti 100% vốn nước ngoài, công ti liên doanh...); *Hiện diện thể*

* Học Viện Chính trị khu vực III

nhân: Thể nhân cung cấp dịch vụ của quốc gia thành viên này di chuyển đến một quốc gia thành viên khác để cung cấp dịch vụ (ví dụ: giảng viên đại học đến giảng dạy tại một trường đại học nước ngoài).

2. Những vấn đề đặt ra đối với GDĐH Việt Nam

2.1. Các trường đại học Việt Nam có thể vấp phải sự cạnh tranh mạnh mẽ từ các trường đại học danh tiếng của nước ngoài ngay chính tại thị trường giáo dục trong nước.

Trong khuôn khổ WTO, Việt Nam cam kết kể từ ngày gia nhập, các nhà đầu tư nước ngoài được phép thành lập trường đại học theo hình thức liên doanh, phía nước ngoài được sở hữu đa số vốn trong liên doanh. Từ ngày 1/1/2009 được phép thành lập trường đại học 100% vốn đầu tư nước ngoài. Mặc dù cam kết này thấp hơn so với chính sách hiện đang được áp dụng ở Việt Nam, nhưng nó đã thể hiện quan điểm rõ ràng và nhất quán của Chính phủ với cộng đồng các nhà đầu tư nước ngoài về việc hình thành thị trường dịch vụ GDĐH Việt Nam. Đây là "tín hiệu" hấp dẫn thu hút các trường đại học danh tiếng trên thế giới xây dựng cơ sở đào tạo ở Việt Nam.

Các nhà đầu tư nước ngoài hiện đang đánh giá cao thị trường GDĐH Việt Nam, do nhu cầu thụ hưởng dịch vụ giáo dục bậc cao của người dân gia tăng mạnh mẽ cùng với sự phát triển của nền kinh tế. Trong tương lai, nhiều trường đại học của nước ngoài được dự báo sẽ thiết lập chi nhánh của mình tại Việt Nam để cung cấp dịch vụ GDĐH cho sinh viên (SV) Việt Nam và SV đến từ các nước trong khu vực.

Sự hiện diện của trường đại học nước ngoài góp phần tạo dựng môi trường cạnh tranh lành mạnh thúc đẩy các trường đại học trong nước phát triển. Nhưng ở thái cực khác lại đặt các trường đại học của Việt Nam trước những thách thức không nhỏ, nếu không có sự chuẩn bị trước cùng với đối sách phù hợp các trường đại học của Việt Nam sẽ phải nhường một phần thị trường đào tạo cho các trường đại học nước ngoài. Bởi lẽ, các trường đại học danh tiếng trên thế giới có nhiều thế mạnh mà các trường đại học của Việt Nam hầu như chưa có, ví dụ: - Chất lượng đội ngũ giáo viên và chương trình giảng dạy của các trường đại học quốc tế đã được kiểm nghiệm và đánh giá, thương hiệu và đẳng cấp của các trường này đã được khẳng định; - Bằng, chứng chỉ được công nhận quốc tế, vì vậy sau khi tốt nghiệp, học viên có thể tiếp tục xin học tại các trường khác ở nước ngoài hoặc được chi nhánh của các công ty xuyên quốc gia tin tưởng tuyển dụng; - Cơ sở vật chất tốt

hơn so với các cơ sở giáo dục trong nước; phòng học, phòng thí nghiệm, thư viện,... được trang bị máy móc, thiết bị, phương tiện giảng dạy hiện đại đáp ứng được yêu cầu đặt ra của người học; - Trong quá trình học tập, học viên có điều kiện nâng cao trình độ ngoại ngữ do môi trường học tập yêu cầu sử dụng ngoại ngữ thường xuyên.

2.2. Gia nhập WTO đã làm tăng thêm mâu thuẫn giữa một bên là yêu cầu của xã hội đặt ra đối với SV sau khi tốt nghiệp với một bên là chất lượng đào tạo của hệ thống GDĐH. Mặc dù đây không phải là tác động trực tiếp của WTO đến GDĐH nhưng lại là vấn đề thời sự mà Đảng và Nhà nước quan tâm, do có ảnh hưởng quan trọng đến sức cạnh tranh và khả năng phát triển của nền kinh tế Việt Nam ở hiện tại cũng như trong tương lai.

Kết quả nghiên cứu của nhiều nhà giáo dục cho thấy, người tốt nghiệp đại học ở nước ta hiện nay phải có những năng lực nổi trội (hơn so với trước kia) tương thích với những thay đổi nhanh và đáp ứng những đòi hỏi mới của sự nghiệp CNH, HĐH đất nước cũng như yêu cầu của tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Các năng lực được khẳng định đó là: - Năng lực trí tuệ đủ sức giải quyết những vấn đề do thực tiễn đặt ra cho mình và cho đất nước; - Năng lực hành động, biết ứng dụng sáng tạo những thành tựu của khoa học công nghệ, biết tự tìm và tự tạo việc làm, có khả năng tổ chức và quản lý công việc tập thể một cách hiệu quả, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh tổng hợp của nền kinh tế nước ta trên trường quốc tế; - Năng lực tự học, tự nghiên cứu, tự rèn luyện thường xuyên, độc lập, sáng tạo đi đôi với năng lực tự đánh giá, tự đổi mới; - Năng lực phát huy tài năng, nội lực của cá nhân, thường xuyên cập nhật kiến thức của mình, tạo ra những bước phát triển cho bản thân; - Năng lực tiếp thu tinh hoa văn hóa của nhân loại và giữ gìn, phát huy giá trị văn hóa của dân tộc.

Đặc biệt, một số SV cần được đào tạo và bồi dưỡng thêm năng lực quốc tế để có thể thực hiện những nhiệm vụ, công việc đối ngoại và thích nghi trong môi trường hợp tác quốc tế.

Yêu cầu là như vậy, trong khi chất lượng giáo dục ngày càng cao hơn, trong khi chất lượng GDĐH của nước ta nói chung còn thấp. GDĐH chưa tiếp cận được với trình độ tiên tiến của các nước trong khu vực và trên thế giới. SV tốt nghiệp còn hạn chế về năng lực tư duy sáng tạo, kỹ năng thực hành, kỹ năng thích ứng với nghề nghiệp; kỉ luật lao động, tinh thần

hợp tác và cạnh tranh chưa cao; khả năng vận dụng kiến thức học ở trường vào đời sống và sản xuất còn yếu. Đa số SV tốt nghiệp chưa thể làm việc ngay mà cần có sự đào tạo lại của đơn vị sử dụng. Một bộ phận SV chưa có lí tưởng sống đúng đắn, hoài bão lập nghiệp vì tương lai của bản thân và đất nước. Một số không tôn trọng trật tự, kỉ cương của xã hội, suy thoái về đạo đức và nếp sống.

Những hạn chế của GDĐH nói trên xuất phát từ các nguyên nhân như: - *Chủ quan*: Trình độ quản lí GDĐH chưa theo kịp với nhu cầu thực tiễn và phát triển của nền kinh tế, chậm đổi mới về cả tư duy và phương thức quản lí, chậm đề ra các định hướng chiến lược và chính sách đúng đắn để xử lí mối tương quan giữa quy mô, chất lượng và hiệu quả GDĐH. Các văn bản pháp quy về GDĐH chưa được ban hành kịp thời. Những vấn đề về lí luận phát triển GDĐH trong giai đoạn mới chưa được quan tâm nghiên cứu đúng mức để định hướng các hoạt động thực tiễn. Phương pháp giảng dạy đại học chậm được cải tiến. Nhận thức về vai trò và vị trí của giảng viên trong quá trình dạy - học tuy đã có sự thay đổi rõ rệt, nhưng chủ yếu vẫn dừng lại ở các công trình nghiên cứu khoa học mà chưa triển khai rộng rãi trong thực tế. Các điều kiện hỗ trợ đổi mới phương pháp dạy - học như cơ sở vật chất, phương tiện giảng dạy, hệ thống thư viện,... vẫn còn nghèo nàn, chưa tương thích với việc áp dụng phương pháp dạy - học mới; - *Khách quan*: GDĐH nước ta chịu sức ép lớn từ nhu cầu học tập ngày càng cao do dân số và trình độ dân trí tăng, song khả năng đầu tư cho giáo dục nói chung và GDĐH nói riêng còn hạn hẹp. Ngoài ra, những chậm trễ trong cải cách hành chính nhà nước, trong đổi mới cơ quan quản lí kinh tế, tài chính, sử dụng cán bộ, chính sách tiền lương,... cũng là những lực cản lớn đối với quá trình nâng cao chất lượng GDĐH.

3. Giải pháp nâng cao chất lượng GDĐH trong những năm tới

3.1. Nhanh chóng và kiên quyết xóa bỏ tư duy cũ coi GDĐH là "phúc lợi xã hội". Nhà nước nên có chính sách khuyến khích mạnh mẽ khu vực tư nhân đầu tư xây dựng các cơ sở đại học. Thúc đẩy hoạt động cổ phần hóa một số trường đại học công lập, đồng thời nhanh chóng trao quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm trên tất cả các mặt hoạt động cho các trường công lập.

3.2. Tăng cường sự kết hợp giảng dạy, học tập với nghiên cứu khoa học trong các trường đại học. SV được thực hành, thực tập, được tiếp xúc với thực tế ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường. Chú

trọng đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng phát huy tính chủ động của người học, giúp người học hình thành năng lực thích ứng, hội nhập với thị trường lao động và hình thành tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vấn đề.

Chương trình đào tạo cần được thiết kế đào tạo theo diện rộng, đào tạo cơ bản đi đôi với bồi dưỡng thường xuyên và suốt đời. Đây là hướng đào tạo có hiệu quả, tạo điều kiện cho SV tốt nghiệp ra trường để kiếm việc làm và có thể tự tạo việc làm. Hệ thống GDĐH tiến tới phải là một hệ thống "mở", đa dạng, mềm dẻo tạo điều kiện cho nhiều người được học, học theo năng lực và hoàn cảnh của mình.

3.3. Tăng cường trang thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ cho đổi mới phương pháp giảng dạy của giảng viên và phương pháp học tập của SV. Các trường đại học cần có những thiết bị tối thiểu như thư viện, phòng đọc những cơ sở dữ liệu, tài liệu có hệ thống và đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu của giảng viên, SV cùng với phương thức phục vụ người đọc tiện lợi, văn minh,... Nhanh chóng áp dụng phương tiện hiện đại, đặc biệt là công nghệ thông tin vào quá trình giảng dạy, học tập; nâng cao năng lực thu thập, xử lí thông tin bằng máy tính, internet; tạo điều kiện cho giảng viên, SV tiếp xúc trực tiếp và thường xuyên với thông tin mới,...

3.4. Tăng cường hợp tác quốc tế về giáo dục, phát triển mạnh mẽ về các chương trình hợp tác quốc tế trong lĩnh vực nghiên cứu của các trường đại học để đổi mới nội dung, phương pháp, chương trình, giáo trình, cách tổ chức dạy - học nhằm nâng cao hiệu quả GDĐH. Khuyến khích các trường đại học liên doanh, liên kết với các đối tác nước ngoài, tạo điều kiện thuận lợi để trao đổi thông tin, tổ chức các hội nghị, hội thảo giữa các cơ sở giáo dục Việt Nam với các đối tác nước ngoài. □

Tài liệu tham khảo

- [1] Tổ chức Thương mại Thế giới (1995). *Hiệp định chung về Thương mại Dịch vụ*.
- [2] Vũ Ngọc Hải - Trần Khánh Đức (2004). *Hệ thống giáo dục hiện đại trong những năm đầu thế kỉ XXI*. NXB Giáo dục.
- [3] Phạm Minh Hạc (đồng chủ biên) (2002). *Giáo dục thế giới đi vào thế kỉ XXI*. NXB Giáo dục.
- [4] Đảng Cộng sản Việt Nam (2013). *Văn kiện Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ tám Khóa XI*. NXB. Chính trị Quốc gia - Sự thật.
- [5] Phạm Đỗ Nhật Tiến (2007). *Phát triển giáo dục đại học Việt Nam trong bối cảnh mới*. Tạp chí Cộng sản, số 773 (tháng 3/2007).